

Bản án số: **267/2026/HS-PT**

Ngày: 14 - 8 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Văn Phú**

Các Thẩm phán: Ông **Cao Văn Hiếu**

Ông **Đinh Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Thái Ngọc Nhật** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Phan Ngọc Đức** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 190/2026/TLPT-HS ngày 08 tháng 6 năm 2026 đối với bị cáo **Trần Thị H** cùng đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo **Trần Thị H**, **Phạm Quỳnh S** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 42/2026/HS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Trần Thị H**, sinh năm: 1985 tại thành phố Đà Nẵng; trú tại: **thôn Đ, xã Q, thành phố Đà Nẵng**; nghề nghiệp: kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Đắc H1** và bà **Trần Thị H2**; có chồng là **Nguyễn Phước H3** và có 03 người con (con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*”. Vắng mặt (có đơn xin hoãn phiên tòa).

2. **Phạm Quỳnh S**, sinh năm 1972 tại tỉnh Nghệ An; trú tại: **thôn Đ, xã Q, thành phố Đà Nẵng**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Phạm T** (chết) và bà **Phạm Thị T1** (chết); vợ: **Nguyễn Thị T2**; bị cáo có 02 người con (con lớn sinh năm 2001 và con nhỏ sinh năm 2009); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*”. Có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo **Nguyễn Thị Thục T3**, **Nguyễn Viết C** không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH X do **Trần Thị H** đứng ra thành lập, **H** là người điều hành mọi công việc liên quan đến hoạt động của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng

ký doanh nghiệp số 4001181980 do **Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Q** cấp ngày 10/6/2019, **Phạm Quỳnh S** là người được **H** nhờ đứng tên làm người đại diện theo pháp luật của công ty, với chức danh Giám đốc, kinh doanh vật liệu xây dựng thông thường; trong đó **Trần Thị H** giữ chức danh kế toán công ty.

Đề hợp thức nguồn nguyên vật liệu đầu vào là cát, đá của **Công ty TNHH X**, từ năm 2021 đến năm 2022, **Trần Thị H** đã liên hệ **Nguyễn Thị Thục T3** nhờ mua trái phép hoá đơn. **Nguyễn Thị Thục T3** đồng ý, trang liên hệ **Nguyễn Viết C** mua trái phép cho **Trần Thị H** 28 hoá đơn GTGT và **H** nhờ người tài xế mua trái phép 16 hoá đơn GTGT với tổng số tiền ghi trên hoá đơn là 779.960.000 đồng, tiền phí mua hoá đơn là 146.026.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. **Trần Thị H** đã liên hệ với **Nguyễn Thị Thục T3** nhờ **T3** xuất 28 hóa đơn không về cát và đá giúp, **T3** đồng ý, theo số liệu cát và đá do **H** cung cấp, **T3** liên hệ với **Nguyễn Viết C** nhờ **C** xuất hóa đơn không giúp. **C** liên hệ với một người nữ tên **T4** (không rõ lai lịch) nhờ **T4** xuất hóa đơn không, **T4** đồng ý với tiền phí cho mỗi hóa đơn là 14% của tổng giá trị hóa đơn trước thuế VAT đối với cát và 10% của tổng giá trị hóa đơn trước thuế VAT đối với đá. **C** trao đổi lại với **T3** lấy tiền phí cho mỗi hóa đơn là 16% của tổng giá trị hóa đơn trước thuế VAT đối với cát và 12% của tổng giá trị hóa đơn trước thuế VAT đối với đá (**C** hưởng lợi 2% trong tổng giá trị của mỗi hóa đơn trước thuế VAT). **T3** báo lại cho **H** biết mức tiền phí hóa đơn, **H** đồng ý thì **T3** báo lại cho **C** biết. Từ năm 2021 đến 2023, thông qua **T3** và **C**, **H** đã mua trái phép 28 hoá đơn đề hợp thức cho nguyên vật liệu xây dựng của **Công ty X**. Cụ thể:

Năm 2021, theo số liệu cát và đá cần ghi trong hóa đơn mà **H** cung cấp, **T4** đã xuất không cho **C** 04 hóa đơn GTGT về cát từ **Công ty TNHH MTV X1** cho **Công ty TNHH X** với tổng số tiền là 54.545.456 đồng. Công nhận hoá đơn từ nhân viên của **T4** tại nhiều địa điểm khác nhau tại thành phố Đà Nẵng rồi đưa lại cho **T3**. **T3** đến **Viettelpost Bưu cục C1**, Đà Nẵng gửi hóa đơn theo đường Bưu điện về cho **H** theo địa chỉ **H** cung cấp. Khi nhận được hóa đơn thì **H** yêu cầu **T3** đến gặp **Trần Đắc H4** để lấy tiền phí hóa đơn như thỏa thuận trước đó với tổng số tiền là 8.726.000 đồng rồi đưa lại cho **C**. Công giữ 1.090.000 đồng còn 7.636.000 đồng thì **C** trả cho **T4**.

Năm 2022, theo số liệu cát và đá cần ghi trong hóa đơn do **H** cung cấp, **T4** đã xuất không cho **C** 24 hóa đơn GTGT cát và đá từ **Công ty TNHH MTV X2** và **Công ty TNHH MTV D** cho **Công ty TNHH X** với khối lượng 1.300 m³ cát và 720 m³ đá (1x2), thành tiền 420.909.096 đồng, cụ thể:

- **T4** xuất cho **C** 11 hoá đơn GTGT từ **Công ty TNHH MTV X2** với số tiền 196.745.456 đồng. Công nhận hoá đơn từ nhân viên của **T4** rồi đưa lại cho **T3**. **T3** gửi hóa đơn theo đường **B** về cho **H**. Khi nhận được hóa đơn thì **H** nhờ **Nguyễn Phước H3** là chồng của **H** ra ngân hàng **V** gửi 30 triệu đồng vào số tài khoản 0041000206908 mang tên **Trần Đắc H4** và nhờ **H4** chuyển vào số tài khoản 19035236446017 của **Nguyễn Thị Thục T3** tại ngân hàng **T6**. **T3** chuyển cho **C** 28 triệu đồng qua số tài khoản 0041000343973 tại ngân hàng **V**, **T3** giữ lại hai triệu đồng. Sau khi nhận tiền từ **T3**, Công giữ 3.935.000 đồng còn 24.065.000 đồng thì **C** trả cho **T4**.

- **T4** xuất 13 hoá đơn GTGT gồm 04 hoá đơn từ **Công ty TNHH MTV X2** và 09 hoá đơn từ **Công ty TNHH MTV D** với khối lượng 650 m³ cát và 422 m³ đá (1x2), thành tiền 224.163.640 đồng. Công nhận hoá đơn từ nhân viên của **T4** rồi đưa lại cho **T3**. **T3** gửi hóa đơn theo đường **B** về cho **H**. Khi nhận được hóa đơn thì **H** nhờ **Trần Đắc H4**

chuyển cho T3 27 triệu đồng tiền phí hóa đơn, H4 dùng số tài khoản 2005215024214 mang tên Nguyễn Anh T5 (vợ H4) tại ngân hàng A chuyển vào số tài khoản 19035236446017 của Nguyễn Thị Thục T3 tại ngân hàng T6 27 triệu đồng. T3 chuyển cho C 15 triệu đồng qua số tài khoản 0041000343973 tại ngân hàng V và đưa tiền mặt cho C 11.800.000 đồng; C cho T3 200 ngàn đồng. C giữ 2.265.000 đồng còn 24.535.000 đồng C trả cho T4.

2. Năm 2023, H nhờ tài xế (chưa rõ lai lịch) cung cấp nguyên vật liệu cát cho Công ty TNHH X xuất khổng 16 hóa đơn GTGT về cát với mức tiền phí hóa đơn là 50 ngàn đồng/m³. Trong đó, Công ty TNHH T7 là 07 hóa đơn, Công ty TNHH T8 là 05 hóa đơn, Công ty TNHH T9 là 03 hóa đơn và Công ty TNHH S1 Vũ Tùng L là 01 hóa đơn. Tổng khối lượng là 1.606 m³ cát, tiền phí hóa đơn là 80.300.000 đồng.

* Quá trình xác minh xác định: 07 công ty gồm Công ty TNHH MTV X1; Công ty TNHH MTV X2; Công ty TNHH MTV D; Công ty TNHH T7; Công ty TNHH T8; Công ty TNHH T9 và Công ty TNHH S1 không có hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đăng ký, người đại diện pháp luật không có mặt tại nơi đăng ký thường trú, không rõ nhân thân lai lịch. Bùi Thị Thu N là người mượn giấy tờ tùy thân của người khác để thành lập Công ty TNHH MTV X1; Công ty TNHH T7; Công ty TNHH T9 và Công ty TNHH S1 để thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn, trong đó có 15 hóa đơn bán cho Công ty X, hưởng lợi 3% của tổng giá trị hóa đơn trước thuế VAT với tổng số tiền 6.598.000 đồng.

* Xác minh tại Chi cục T10, N, Hiệp Đ thì Công ty X đã sử dụng 43 số hoá đơn khổng để kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào và hạch toán vào chi phí để tính thuế TNDN từ năm 2021 đến năm 2023, dẫn đến thiếu số tiền thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp với số tiền 61.616.698 đồng; riêng 01 hoá đơn khổng số 1142 ngày 12/5/2023 mua của Công ty T7, hàng hóa 106 m³ cát, tổng giá trị tiền hàng 16.960.000 đồng (đã tính thuế GTGT) thì Công ty X không kê khai khấu trừ thuế GTGT và hạch toán vào chi phí để tính thuế TNDN năm 2023.

Ngày 10/10/2024, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q có Quyết định số 2030/QĐ-CSKT quyết định trưng cầu giám định về thuế đối với Công ty X. Tại bản Kết luận giám định số 9084/KLGD-CTQNA ngày 11/11/2024 của Cục thuế tỉnh Q kết luận Công ty X đã có hành vi trốn thuế với số tiền 61.616.698 đồng. Trong đó: số tiền thuế GTGT đã trốn 7.293.970 đồng, số tiền thuế TNDN đã trốn 54.322.728 đồng.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 42/2026/HS-ST ngày 21/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng đã quyết định:

1. Tuyên bố: các bị cáo Trần Thị H, Phạm Quỳnh S phạm tội “Mua bán trái phép hoá đơn”.

2. Về điều luật và hình phạt:

+ Căn cứ điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trần Thị H 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án. Phạt bổ sung bằng hình thức phạt tiền đối với bị cáo Trần Thị H số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

+ Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Quỳnh S 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định hình phạt đối với các bị cáo khác, về xử lý vật

chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 27/4/2026, bị cáo **Trần Thị H** có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo hoặc hình phạt tiền hoặc hình phạt cải tạo không giam giữ. Ngày 28/4/2026, bị cáo **Phạm Quỳnh S** có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt tiền hoặc chuyển sang hình phạt cải tạo không giam giữ.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo **Trần Thị H**, **Phạm Quỳnh S** về tội “Mua bán trái phép hoá đơn” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ và đúng pháp luật. Đồng thời, đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để làm căn cứ xử phạt bị cáo **Trần Thị H** 09 tháng tù, bị cáo **Phạm Quỳnh S** 200.000.000 đồng là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo **Trần Thị H** nộp số tiền phạt bổ sung và án phí 10.200.000 đồng; bị cáo **Phạm Quỳnh S** nộp tiền phạt và án phí 20.200.000 đồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp với hành vi phạm tội của các bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt

Các bị cáo không tranh luận, xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo **Trần Thị H**, **Phạm Quỳnh S** có đơn kháng cáo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên kháng cáo của bị cáo là hợp pháp.

[2] Bị cáo **Trần Thị H** có đơn xin hoãn phiên tòa do bị ốm, tuy nhiên, vụ án đã hoãn 2 lần theo yêu cầu của các bị cáo, việc vắng mặt của bị cáo **H** tại phiên tòa hôm nay không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng bị cáo **H** theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo **Trần Thị H** đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội; tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo **Phạm Quỳnh S** cũng khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được Cơ quan điều tra chứng minh có tại hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở kết luận:

Công ty TNHH X do **Trần Thị H** lập ra, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng thông thường; bị cáo **H** nhờ **Phạm Quỳnh S** làm Giám đốc - đại diện theo pháp luật của Công ty, bị cáo **H** là kế toán Công ty TNHH X. Để hợp thức nguồn nguyên vật liệu đầu vào là cát, đá của Công ty TNHH X, từ năm 2021 đến năm 2022 bị cáo **Trần Thị H** đã liên lạc với **Nguyễn Thị Thục T3** mua trái phép giúp **H** 28 hoá đơn giá trị gia tăng và nhờ tài xế (không rõ lai lịch) cung cấp nguyên liệu cho Công ty X mua giúp **H** 16 hoá đơn. Tổng cộng bị cáo **H** đã mua trái phép 44 hoá đơn với tổng số tiền ghi trên hoá đơn là 779.960.000 đồng, tiền phí mua hoá đơn là 146.026.000 đồng. Bị cáo **T3** liên hệ với **Nguyễn Viết C** mua giúp **H** 28 hoá đơn, hưởng lợi 2.200.000

đồng. Bị cáo **C** mua hoá đơn giúp **T3** hưởng lợi 7.290.000 đồng. Bị cáo **Phạm Quỳnh S** là Giám đốc - đại diện theo pháp luật của **công ty X** nhưng không kiểm tra, quản lý, lại còn ký tên vào các văn bản và hoá đơn theo yêu cầu của bị cáo **H**, tạo điều kiện cho bị cáo **H** thực hiện hành vi mua trái phép hoá đơn, tuy nhiên, bị cáo không thu lợi gì từ hành vi phạm tội của bị cáo **H**.

Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2026/HS-ST ngày 21/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng đã kết án các bị cáo **Trần Thị H**, **Phạm Quỳnh S** về tội “Mua bán trái phép hoá đơn” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo **Trần Thị H**, **Phạm Quỳnh S**, thì thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra; áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo **Trần Thị H** mức hình phạt 09 tháng tù, bị cáo **Phạm Quỳnh S** 200.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo **Trần Thị H** nộp toàn bộ số tiền phạt bổ sung 10.000.000 đồng và án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng, bị cáo đang nuôi con nhỏ 4 tuổi (Toà án cấp sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết này cho bị cáo); bị cáo **Phạm Quỳnh S** nộp tiền phạt 20.000.000 đồng và án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo là thiếu sót, vì các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, mỗi lần đều cấu thành tội phạm “Mua bán trái phép hoá đơn” theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự 2015.

Mặt khác, Toà án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 đối với các bị cáo là không đúng, vì hành vi trốn thuế của bị cáo **H** và bị cáo **S** không cấu thành tội phạm và đã được cơ quan thuế ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, do đó số tiền trốn thuế 61.616.698 đồng các bị cáo đã nộp không được xem là khắc phục hậu quả của tội “Mua bán trái phép hoá đơn”; đối với bị cáo **T3** và bị cáo **C** nộp số tiền thu lợi bất chính cũng không phải là việc sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Bên cạnh đó, Toà án cấp sơ thẩm chưa áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo **H** và bị cáo **S**. Cụ thể: Bị cáo **S** được **Liên đoàn Lao động tỉnh B** tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh, nhưng Toà án sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết “Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác” quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015; bị cáo **H** trong quá trình làm việc đã chủ động, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để làm sáng tỏ các lần phạm tội và khai báo về hành vi phạm tội các đồng phạm khác trong vụ án, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 mà Toà án cấp sơ thẩm chưa áp dụng.

Tuy có những sai sót như trên nhưng hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo cũng đảm bảo tính răn đe đối với các bị cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo **H**, Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với những sai sót nêu trên. Riêng đối với bị cáo **Phạm Quỳnh S** chỉ giữ vai trò giúp sức, không hưởng lợi gì, có phát sinh thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, áp dụng thêm Pkhoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo **S**.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo **Trần Thị H** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm; do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo **Phạm Quỳnh S** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Trần Thị H**, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 42/2026/HS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng về hình phạt **đối với bị cáo H**.

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phạm Quỳnh S**, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 42/2026/HS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng về hình phạt **đối với bị cáo S**.

2. Về hình phạt:

- Căn cứ điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo **Trần Thị H 09 (Chín)** tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Phạt bổ sung bằng hình thức phạt tiền đối với bị cáo **Trần Thị H** số tiền 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng (bị cáo đã nộp đủ số tiền này).

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo **Phạm Quỳnh S 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu)** đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

3. Bị cáo **Trần Thị H** phải chịu **200.000** (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo **Phạm Quỳnh S** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/8/2026).

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV - Công an TP. Đà Nẵng;
- CQ THAHS - Công an TP. Đà Nẵng;
- CQ CSĐT Công an TP Đà Nẵng;
- TAND khu vực 6 – Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng;
- Vụ GDKT I – TAND tối cao;
- Phòng THADS khu vực 6 – Đà Nẵng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Phú